

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ THẦN THẦN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ THẦN THẦN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THAN THAN TRADING AND SERVICES COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109916658

**3. Ngày thành lập:** 25/02/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 22 Ngõ 74 Phan Kế Bính, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0966627522

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                               | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(loại trừ bán buôn các loại động vật nhà nước cấm kinh doanh) | 4620     |
| 2.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                          | 4631     |
| 3.  | Bán buôn thực phẩm<br>(Trừ động vật hoang dã)                                                                                           | 4632     |
| 4.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                        | 4633     |
| 5.  | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                   | 4634     |
| 6.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                    | 4641     |
| 7.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                      | 4649     |
| 8.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                     | 4651     |
| 9.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                      | 4652     |
| 10. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                            | 4661     |
| 11. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(loại trừ kinh doanh vàng miếng và vàng nguyên liệu)                                             | 4662     |
| 12. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                 | 4663     |
| 13. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Loại trừ: Bán buôn dược phẩm                                                       | 4669     |
| 14. | Trồng lúa                                                                                                                               | 0111     |
| 15. | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                                                                                                 | 0112     |
| 16. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                                    | 0118     |
| 17. | Trồng cây hàng năm khác                                                                                                                 | 0119     |
| 18. | Trồng cây ăn quả                                                                                                                        | 0121     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 19. | Trồng cây lấy quả chứa dầu                                                                                                                                                                                                                 | 0122 |
| 20. | Trồng cây điều                                                                                                                                                                                                                             | 0123 |
| 21. | Trồng cây hồ tiêu                                                                                                                                                                                                                          | 0124 |
| 22. | Trồng cây cao su                                                                                                                                                                                                                           | 0125 |
| 23. | Trồng cây chè                                                                                                                                                                                                                              | 0127 |
| 24. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                                                                                                                                    | 0128 |
| 25. | Trồng cây lâu năm khác                                                                                                                                                                                                                     | 0129 |
| 26. | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò                                                                                                                                                                                              | 0141 |
| 27. | Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa                                                                                                                                                                                        | 0142 |
| 28. | Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai                                                                                                                                                                                     | 0144 |
| 29. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                                                                                                                                                                                                        | 0145 |
| 30. | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                                                                                                                                          | 0146 |
| 31. | Chăn nuôi khác                                                                                                                                                                                                                             | 0149 |
| 32. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                                                                                              | 0150 |
| 33. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                                               | 0161 |
| 34. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                                                                                                                | 0162 |
| 35. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                                                                                            | 0163 |
| 36. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp                                                                                                                                                                                      | 0210 |
| 37. | Khai thác gỗ                                                                                                                                                                                                                               | 0220 |
| 38. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                                                                                              | 0231 |
| 39. | Khai thác thủy sản biển                                                                                                                                                                                                                    | 0311 |
| 40. | Khai thác thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                                                 | 0312 |
| 41. | Nuôi trồng thủy sản biển                                                                                                                                                                                                                   | 0321 |
| 42. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                                                | 0322 |
| 43. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                  | 8230 |
| 44. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                           | 8292 |
| 45. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>(loại trừ hoạt động đấu giá, Dịch vụ báo cáo tòa án hoặc ghi tức ký)<br>Chi tiết: Xuất khẩu các hàng hóa công ty kinh doanh (Theo Điều 28 Luật thương mại 2005) | 8299 |
| 46. | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                                                                                                                           | 8511 |
| 47. | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                                                                                                                          | 8512 |
| 48. | Giáo dục thể thao và giải trí<br>(trừ kinh doanh vũ trường, sàn nhảy)                                                                                                                                                                      | 8551 |
| 49. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật<br>(trừ kinh doanh vũ trường, sàn nhảy)                                                                                                                                                                        | 8552 |
| 50. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Loại trừ: Dạy về tôn giáo; Các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể                                                                                                                               | 8559 |

|     |                                                                                                                                                       |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 51. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết: Dịch vụ tư vấn giáo dục (Điều 107 Nghị định 46/2017/NĐ-CP)                                                       | 8560        |
| 52. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>(Trừ dạy về tôn giáo; Các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể)                                        | 9000        |
| 53. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                | 7710        |
| 54. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại Nhà nước cấm và hoạt động đấu giá hàng hóa)                                                                            | 4690(Chính) |
| 55. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (Trừ bán lẻ thuốc lá, thuốc lào) | 4711        |
| 56. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                            | 4719        |
| 57. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                     | 4721        |
| 58. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                      | 4722        |
| 59. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh (Không bao gồm bia, rượu)                                                                              | 4723        |
| 60. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                   | 4724        |
| 61. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                       | 1010        |
| 62. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                               | 1020        |
| 63. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                          | 1030        |
| 64. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                                                       | 1040        |
| 65. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                                           | 1061        |
| 66. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                         | 1062        |
| 67. | Sản xuất chè                                                                                                                                          | 1076        |
| 68. | Sản xuất cà phê                                                                                                                                       | 1077        |
| 69. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                                                        | 1079        |
| 70. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                                                         | 1080        |
| 71. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                        | 1610        |
| 72. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                     | 1621        |
| 73. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                               | 1622        |
| 74. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                               | 1623        |
| 75. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                                              | 1629        |
| 76. | Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su                                                                                                   | 2211        |
| 77. | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su                                                                                                                      | 2219        |
| 78. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                          | 2220        |
| 79. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                 | 2392        |
| 80. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                    | 2394        |

|      |                                                                                                                                               |      |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 81.  | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                             | 2395 |
| 82.  | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                      | 2410 |
| 83.  | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu<br>(Trừ vàng, bạc, đá quý)                                                                              | 2420 |
| 84.  | Đúc sắt, thép                                                                                                                                 | 2431 |
| 85.  | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                | 2511 |
| 86.  | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                    | 2512 |
| 87.  | Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)                                                                                                      | 2513 |
| 88.  | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                              | 2591 |
| 89.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                  | 2592 |
| 90.  | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                   | 2593 |
| 91.  | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                                                                   | 2599 |
| 92.  | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                    | 2610 |
| 93.  | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                              | 5610 |
| 94.  | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường) | 5621 |
| 95.  | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                 | 7721 |
| 96.  | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>(Loại trừ cho thuê máy bay)                                 | 7730 |
| 97.  | Đại lý du lịch                                                                                                                                | 7911 |
| 98.  | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết: Điều 31 Luật Du lịch năm 2017                                                                              | 7912 |
| 99.  | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                           | 7990 |
| 100. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                         | 8121 |
| 101. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                             | 8129 |
| 102. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                         | 8130 |
| 103. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                         | 8211 |
| 104. | Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan                                                                                                    | 3211 |
| 105. | Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan                                                                                                | 3212 |
| 106. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                        | 3311 |
| 107. | Sửa chữa máy móc, thiết bị<br>(không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)                                                | 3312 |
| 108. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học<br>(không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)                                    | 3313 |
| 109. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                        | 3314 |
| 110. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                        | 3319 |

|      |                                                                                                        |      |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 111. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh | 4741 |
| 112. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh   | 4752 |
| 113. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh            | 4753 |
| 114. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                       | 4771 |

**6. Vốn điều lệ:** 500.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: \_\_\_\_\_ Giới tính: \_\_\_\_\_  
 Sinh ngày: \_\_\_\_\_ Dân tộc: \_\_\_\_\_ Quốc tịch: \_\_\_\_\_  
 Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Ngày cấp: \_\_\_\_\_ Nơi cấp: \_\_\_\_\_  
 Địa chỉ thường trú: \_\_\_\_\_  
 Địa chỉ liên lạc: \_\_\_\_\_

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ THU HÀ Giới tính: Nữ  
 Chức danh: Giám đốc  
 Sinh ngày: 04/02/1995 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam  
 Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân  
 Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 042195009357  
 Ngày cấp: 11/08/2021 Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội  
 Địa chỉ thường trú: Thôn Hải Đông, Xã Cổ Đạm, Huyện Nghi Xuân, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam  
 Địa chỉ liên lạc: Thôn Hải Đông, Xã Cổ Đạm, Huyện Nghi Xuân, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội